| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 829/2025/DS-ST
Ngày: 30/5/2025
*V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Nguyễn Phúc Duy Khang

2/ Ông Lê Văn Lý

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Ánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Không tham gia.

Ngày 30 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1563/2024/TLST- DS ngày 02 tháng 10 năm 2024, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4139/2025/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

*1/ Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại cổ phần S

Trụ sở: Số B đường N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Quách T - sinh năm 1979

Địa chỉ liên lạc: Số F đường K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn yêu cầu vắng mặt)

(Văn bản ủy quyền số 4039/2024/QĐ-PC ngày 27/12/2024 của Ngân hàng thương mại cổ phần S và văn bản ủy quyền số 135/2025/GUQ-PGDLĐ ngày 31/3/2025 của Ngân hàng Thương mại cổ phần S - Chi nhánh T1 - Phòng G)

*2/ Bị đơn:* Ông Trần Công B - sinh năm 1987

Địa chỉ: Số E đường K, Khu phố F, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/8/2024 và lời trình bày của đại diện nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng:

Ngày 21/12/2022, ông Trần Công B đã ký với Ngân hàng Thương mại cổ phần S (sau đây viết tắt là Ngân hàng) hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng). Căn cứ thu nhập của ông B, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng Visa số thẻ 472074-6094 với hạn mức sử dụng là 240.000.000 đồng. Mục đích sử dụng thẻ tiêu dùng cá nhân, lãi suất và biểu phí sử dụng được quy định tại bản chấp thuận điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng S1.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông B đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 774.400.070 đồng, tính đến ngày 10/4/2024 ông B đã thanh toán cho ngân hàng tổng số tiền là 609.048.192 đồng (bao gồm cả vốn gốc, lãi, phí ...). Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở nhưng ông B không trả nợ. Do ông B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 10/7/2024 ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn lại sang nợ quá hạn. Tính đến thời điểm ngày 30/5/2025 thì ông B còn nợ số tiền gốc là 243.234.194 đồng, lãi quá hạn là 108.991.332 đồng. Do đó, nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu:

- Ông Trần Công B phải trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ tính đến hết ngày 30/5/2025 của hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ký ngày 21/12/2022, số thẻ 472074-6094 với số tiền 352.225.526 đồng, trong đó nợ gốc là 243.234.194 đồng và lãi quá hạn là 108.991.332 đồng.

- Ông Trần Công B có trách nhiệm tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 31/5/2025 cho đến khi trả hết nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Số tiền cho vay này Ngân hàng chỉ cho cá nhân ông B vay nên nay Ngân hàng chỉ yêu cầu cá nhân ông B trả nợ. Do ông B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngân hàng mới phải khởi kiện nên Ngân hàng không đồng ý chịu phần án phí.

Ngày 31/3/2025, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần S có đơn yêu cầu vắng mặt.

* Ông Trần Công B trình bày trong quá trình tham gia tố tụng:

Tại bản tự khai ngày 18/12/2024, ông B có ý kiến trình bày ông có vay tín dụng nhưng chưa có khả năng chi trả, khả năng chi trả mỗi tháng chỉ 5.000.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 18/12/2024 ông B có ý kiến như sau: Ông xác nhận ông có ký hợp đồng vay tiền của Ngân hàng như Ngân hàng đã trình bày. Số tiền còn nợ đến nay đúng như Ngân hàng yêu cầu. Ông đồng ý thanh toán số tiền này. Tuy nhiên, hiện nay ông đang gặp khó khăn về kinh tế nên đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho ông thanh toán mỗi tháng 12.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền còn nợ cho ngân hàng. Số tiền vay của Ngân hàng là do cá nhân ông vay nên cá nhân ông có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên về phần án phí ông không đồng ý thanh toán nên không đồng ý ký tên vào biên bản hòa giải.

Sau đó, Tòa án tiếp tục triệu tập ông B tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng ông B vắng mặt không có lý do.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản nên căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Trần Công B cư trú tại số E đường K, Khu phố F, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về việc tham gia phiên tòa của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức: Đây là vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Tòa án không tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ nên theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

[4] Ngân hàng thương mại cổ phần S có đơn yêu cầu vắng mặt, ông Trần Công B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ông Trần Công B xác nhận có vay của Ngân hàng nhưng nay chưa có khả năng trả nợ, chỉ trả được mỗi tháng 5.000.000 đồng. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 92, Điều 93, Điều 94, Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có cơ sở

xác định ngày 21/12/2022 ông B đã ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng với Ngân hàng (bao gồm bản điều khoản và điều kiện cấp thẻ) và Ngân hàng đã cấp cho ông B thẻ tín dụng Visa số thẻ 472074-6094 với hạn mức sử dụng là 240.000.000 đồng.

Xét thấy hình thức và nội dung thỏa thuận của các bên tại hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được sửa đổi bổ sung năm 2017 (tương ứng Điều 100, Điều 103 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024) và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông B đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 774.400.070 đồng. Số tiền còn nợ tính đến hết ngày 30/5/2025 là 352.225.526 đồng, trong đó nợ gốc là 243.234.194 đồng và lãi quá hạn là 108.991.332 đồng. Do ông B đã vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng, không trả nợ đúng hạn nên nay Ngân hàng yêu cầu ông B thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ tính đến hết ngày 30/5/2025 là 352.225.526 đồng là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngoài ra, ông B còn phải trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 31/5/2025 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng cấp thẻ tín dụng đã ký.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên bị đơn ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.611.276 đồng. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 93, Điều 94, Điều 95, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, đã được sửa đổi bổ sung năm 2017 (tương ứng Điều 100, Điều 103 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024);

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S:

Buộc ông Trần Công B có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền còn nợ tính đến hết ngày 30/5/2025 của hợp đồng cấp thẻ tín dụng ngày 21/12/2022, số thẻ 472074-6094 với số tiền nợ gốc là 243.234.194 (hai trăm bốn mươi ba triệu hai trăm ba mươi bốn ngàn một trăm chín mươi bốn) đồng và lãi quá hạn là 108.991.332 (một trăm lẻ tám triệu chín trăm chín mươi mốt ngàn ba trăm ba mươi hai) đồng. Tổng số tiền ông Trần Công B phải trả là 352.225.526 (ba trăm năm mươi hai triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn năm trăm hai mươi sáu) đồng.

Kể từ ngày 31/5/2025 cho đến khi thi hành án xong, ông Trần Công B còn phải chịu tiền lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng cấp thẻ tín dụng đã ký nêu trên.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Công B phải nộp 17.611.276 (mười bảy triệu sáu trăm mười một ngàn hai trăm bảy mươi sáu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền tạm ứng án phí 6.434.068 (Sáu triệu bốn trăm ba mươi bốn ngàn không trăm sáu mươi tám) đồng Ngân hàng thương mại cổ phần S đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0043676 ngày 01/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

***Nơi nhận:***
- TAND TP.HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**Nguyễn Thị Lệ Thủy**